

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 03 - 4 - 2023
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình La

Bà Hoàng Thị Hanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Mậu Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 224/2022/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày: Bà kết hôn với ông Phạm Văn T ngày 03/8/1998 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn bà về sống chung cùng gia đình ông T. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường, đến tháng 6/1999 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày nên thường xuyên xảy ra xô xát, cãi chửi nhau. Cuối tháng 6/1999 bà đã chuyển về nhà mẹ đẻ ở thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian ly thân vợ chồng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm. Nay tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung là cháu Lê Thị Huyền G, sinh ngày 17/7/1999; khi bà và ông T sống ly thân thì bà đã có thai cháu G được 08 tháng. Do vợ chồng sống ly thân, ông T cũng không quan tâm đến bà, nên khi sinh cháu G, bà đã khai sinh cho cháu G mang họ Lê theo họ của bà. Hiện nay cháu G đã trưởng thành, lao động tự túc được nên ly hôn bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Phạm Văn T, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các Thông báo, văn bản tố tụng của Tòa án cho ông T; tuy nhiên ông T không tới Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án. Tại phiên tòa ông T vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị L, cho bà L được ly hôn ông Phạm Văn T. Về án phí, bà L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lê Thị L có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Phạm Văn T; ông T có hộ khẩu thường trú tại xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn là ông Phạm Văn T: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T đến Tòa án để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T đều vắng mặt. Tại phiên tòa, ông T vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần

thứ hai nên căn cứ khoản 2 Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị L và ông Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của bà L và ông T là hợp pháp. Quá trình chung sống do bất đồng quan điểm dẫn đến vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, xô xát; bà L và ông T đã sống ly thân từ tháng 6/1999 cho đến nay, không còn sự quan tâm, trách nhiệm đối với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh tại Công an xã D, thể hiện ông T có hộ khẩu và đang sinh sống tại thôn M, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần để ông T đến Tòa án làm việc, nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do; điều đó chứng tỏ ông T không có thiện chí hàn gắn tình cảm. Xét thấy, bà L và ông T đã sống ly thân trong thời gian dài, không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không làm tròn nghĩa vụ vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L đề nghị được ly hôn ông T là phù hợp.

[4] Về con chung: Bà L và ông T có 01 con chung là cháu Lê Thị Huyền G, sinh ngày 17/7/1999. Hiện nay, cháu G đã trưởng thành, lao động tự túc được, ly hôn bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về quan hệ tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Lê Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị L được ly hôn ông Phạm Văn T.
2. Về án phí: Bà Lê Thị L phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu số: 0003154, ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.
3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã H, huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Thu Hạnh